

Nhóm này cũng bao gồm tro vỏ trấu, thành phần chủ yếu là silica, và được sử dụng chủ yếu cho sản xuất gạch cách âm hoặc các sản phẩm cách âm khác.

(3) Tro xương thu được từ việc nung xương trong không gian thoáng khí. Ngoài công dụng để cải tạo đất, sản phẩm này cũng được sử dụng để bọc khuôn đúc thép thổi trong việc luyện đồng. Nhóm này **loại trừ** muối động vật, thu được từ việc nung xương trong các thùng kín (**nhóm 38.02**)

(4) Muối kali thô thu được trong công nghiệp đường từ cặn của mật củ cải đường bằng cách đốt thành tro, rửa ...

(5) Tro và cặn thu được từ quá trình đốt rác thải đô thị (xem chú giải 4 của chương 38). Tro và cặn này thường là hỗn hợp của clinker và một số kim loại độc (như chì) và thường thích hợp để dùng làm vật liệu và các lỗ hổng trên đường tạm. Hàm lượng kim loại có trong loại tro và cặn này không đảm bảo cho việc thu hồi kim loại hoặc các hợp chất kim loại.

Nhóm này **không bao gồm** silica fume được xác định về mặt hóa học riêng biệt thu được dưới dạng sản phẩm phụ từ quá trình sản xuất silicon, ferrosilicon và zirconia, thường được sử dụng làm chất phụ gia pozzolanic trong bê tông, xi măng sợi hoặc vật liệu đúc chịu lửa, và làm chất phụ gia trong polyme (**nhóm 28.11**).

Chương 27

Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chung cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các hợp chất hữu cơ đã được xác định về mặt hoá học riêng biệt, trừ metan và propan tinh khiết đã được phân loại ở nhóm 27.11;

(b) Dược phẩm thuộc nhóm 30.03 hoặc 30.04; hoặc

(c) Hỗn hợp hydrocarbon chưa no thuộc nhóm 33.01, 33.02 hoặc 38.05.

2. Trong nhóm 27.10, khái niệm "dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum" không chỉ bao gồm dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bi-tum mà còn bao gồm các loại dầu tương tự, cũng như loại dầu khác chủ yếu chứa hỗn hợp hydrocarbon chưa no, thu được bằng quá trình bất kỳ, với điều kiện trọng lượng cấu tử không thơm cao hơn cấu tử thơm.

Tuy nhiên, khái niệm này không bao gồm các polyolefin tổng hợp lỏng, loại dưới 60% thể tích chung cất ở 300°C, sau khi sử dụng phương pháp chung cất giảm áp suất sẽ chuyển đổi sang 1.013 millibar (Chương 39).

3. Theo mục đích của nhóm 27.10, "dầu thải" có nghĩa là các chất thải chứa chủ yếu là dầu có nguồn

This group also includes rice husk ash, composed almost entirely of silica, and used primarily for the manufacture of sound-insulating bricks or other sound-insulating products.

(3) Bone ash obtained from the calcination of bones in the open air. Apart from its use for soil improvement, this product is also used for coating ingot moulds in copper smelting. The heading **excludes** animal black, obtained from the calcination of bones in a closed vessel (**heading 38.02**).

(4) Crude potassium salts obtained in the sugar industry from residues of beet molasses by incineration, washing, etc.

(5) Ash and residues resulting from the incineration of municipal waste (see Note 4 to Chapter 38). Such ash and residues are frequently a mixture of clinker and some toxic metals (e.g., lead) and generally used for the construction of temporary roadways on landfill sites as a substitute for aggregates. Metal content of this type of ash and residues does not warrant the recovery of metals or metal compounds.

The heading **excludes** separate chemically defined silica fume collected as a by-product from silicon, ferrosilicon and zirconia production, generally used as a pozzolanic additive in concrete, fibre cement, or refractory castables, and as an additive in polymers (**heading 28.11**).

Chapter 27

Mineral fuels, mineral oils and products of their distillation; bituminous substances; mineral waxes

Notes.

1.- This Chapter does not cover:

(a) Separate chemically defined organic compounds, other than pure methane and propane which are to be classified in heading 27.11;

(b) Medicaments of heading 30.03 or 30.04; or

(c) Mixed unsaturated hydrocarbons of heading 33.01, 33.02 or 38.05.

2.- References in heading 27.10 to "petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals" include not only petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals but also similar oils, as well as those consisting mainly of mixed unsaturated hydrocarbons, obtained by any process, provided that the weight of the non-aromatic constituents exceeds that of the aromatic constituents.

However, the references do not include liquid synthetic polyolefins of which less than 60 % by volume distils at 300 °C, after conversion to 1,013 millibars when a reduced-pressure distillation method is used (Chapter 39).

3.- For the purposes of heading 27.10, "waste oils" means waste containing mainly petroleum oils and oils

gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu từ khoáng bi-tum (theo mô tả Chú giải 2 của Chương này), có hoặc không có nước. Bao gồm:

- (a) Các loại dầu không còn dùng được như là sản phẩm ban đầu (ví dụ, dầu bôi trơn đã sử dụng, dầu thủy lực đã sử dụng và dầu dùng cho máy biến điện đã sử dụng);
- (b) Dầu cặn từ bể chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ, chứa chủ yếu là dầu này và nồng độ chất phụ gia cao (ví dụ, hoá chất) dùng để sản xuất các sản phẩm gốc; và
- (c) Các loại dầu này ở dạng nhũ tương trong nước hoặc hoà lẫn với nước, như dầu thu hồi từ dầu tràn, từ rửa bể chứa dầu, hoặc từ dầu cắt để chạy máy.

o
o o

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 2701.11 "anthracite" có nghĩa là loại than có giới hạn chất bốc (trong điều kiện khô, không có khoáng chất) không vượt quá 14%.
2. Theo mục đích của phân nhóm 2701.12, "than bitum" là loại than có giới hạn chất bốc (trong điều kiện khô, không có khoáng chất) trên 14% và giới hạn nhiệt lượng từ 5.833 kcal/kg trở lên (trong điều kiện ẩm, không có khoáng chất).
3. Theo mục đích của các phân nhóm 2707.10, 2707.20, 2707.30 và 2707.40 khái niệm "benzol (benzen)", "toluol (toluen)", "xylol (xylen)" và "naphthalen" áp dụng cho các sản phẩm chứa hơn 50% tính theo trọng lượng tương ứng là benzen, toluen, xylen hoặc naphthalen.
4. Theo mục đích của phân nhóm 2710.12, "dầu nhẹ và các chế phẩm" là các loại dầu có thể tích thành phần cất từ 90% trở lên (kể cả hao hụt) ở nhiệt độ 210°C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương với phương pháp ASTM D 86).
5. Theo mục đích của các phân nhóm thuộc nhóm 27.10, thuật ngữ "diesel sinh học" có nghĩa là mono-alkyl este của các axit béo, loại sử dụng làm nhiên liệu, được làm từ chất béo và dầu động vật hoặc thực vật đã hoặc chưa qua sử dụng.

KHÁI QUÁT CHUNG

Chương này bao gồm các loại than và các nhiên liệu khoáng thiên nhiên khác, dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các loại khoáng có chứa bitum, các sản phẩm chung cất của chúng và các sản phẩm thuộc loại tương tự thu được bằng phương pháp khác. Nó cũng bao gồm các sáp khoáng và các chất có chứa bitum tự nhiên. Các sản phẩm trong chương này có thể ở dạng thô hoặc tinh chế; Tuy nhiên, loại trừ methane và propane, khi chúng là các hợp chất hữu cơ đã được xác định về mặt hóa học riêng biệt ở trạng thái tinh khiết hay tinh khiết cho mục đích thương mại, chúng

obtained from bituminous minerals (as described in Note 2 to this Chapter), whether or not mixed with water. These include:

- (a) Such oils no longer fit for use as primary products (for example, used lubricating oils, used hydraulic oils and used transformer oils);
- (b) Sludge oils from the storage tanks of petroleum oils, mainly containing such oils and a high concentration of additives (for example, chemicals) used in the manufacture of the primary products; and
- (c) Such oils in the form of emulsions in water or mixtures with water, such as those resulting from oil spills, storage tank washings, or from the use of cutting oils for machining operations.

o
o o

Subheading Notes.

- 1.- For the purposes of subheading 2701.11, "anthracite" means coal having a volatile matter limit (on a dry, mineral-matter-free basis) not exceeding 14 %.
- 2.- For the purposes of subheading 2701.12, "bituminous coal" means coal having a volatile matter limit (on a dry, mineral-matter-free basis) exceeding 14 % and a calorific value limit (on a moist, mineral-matter-free basis) equal to or greater than 5,833 kcal/kg.
- 3.- For the purposes of subheadings 2707.10, 2707.20, 2707.30 and 2707.40 the terms "benzol (benzene)", "toluol (toluene)", "xylol (xylenes)" and "naphthalene" apply to products which contain more than 50 % by weight of benzene, toluene, xylenes or naphthalene, respectively.
- 4.- For the purposes of subheading 2710.12, "light oils and preparations" are those of which 90% or more by volume (including losses) distil at 210 °C according to the ISO 3405 method (equivalent to the ASTM D 86 method).
- 5.- For the purposes of the subheadings of heading 27.10, the term "biodiesel" means mono-alkyl esters of fatty acids of a kind used as a fuel, derived from animal, vegetable or microbial fats and oils whether or not used.

GENERAL

The Chapter covers, in general, coal and other natural mineral fuels, petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals, their distillation products, and products of a similar kind obtained by any other process. It also covers mineral waxes and natural bituminous substances. Goods of this Chapter may be crude or refined; however, with the exception of methane and propane, when they are separate chemically defined organic compounds in the pure or commercially pure state, they are to be classified in **Chapter 29**. For certain of these compounds (e.g.,

được xếp vào **Chương 29**. Đối với một số hợp chất nhất định (ví dụ: ethane, benzene, phenol, pyridine) các tiêu chí về độ tinh khiết đặc trưng được chỉ dẫn ở phần chú giải 29.01, 29.07 và 29.33. Methane và propane được phân loại ở nhóm 27.11, kể cả dạng tinh khiết.

Khái niệm “các cấu tử thơm” được dùng trong chú giải 2 của chương này và trong nhóm 27.07 cần được hiểu là chú giải cho toàn bộ phân tử với phân thơm, bất kể số lượng và chiều dài mạch nhánh và không là chú giải cho các phân thơm của các phân tử này.

Chương này **không bao gồm**

- (a) Các dược phẩm của **nhóm 30.03** hoặc **30.04**
- (b) Nước hoa, mỹ phẩm và các chế phẩm vệ sinh (**nhóm 33.03** đến **33.07**)
- (c) Các nhiên liệu lỏng hoặc các nhiên liệu khí hóa lỏng trong các hộp chứa sử dụng để nạp đầy hoặc nạp lại bật lửa hút thuốc và các bật lửa tương tự và có dung tích không quá 300 cm³ (**nhóm 36.06**).

27.01 - Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.

- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:

2701.11 - - Anthracite

2701.12 - - Than bi-tum

2701.19 - - Than đá loại khác

2701.20 - Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá

Nhóm này bao gồm các loại than đá và anthracite khác nhau đã hoặc chưa nghiền thành bột hoặc kết khối (than đóng bánh, than quả bàng,...). Nó cũng bao gồm than đóng bánh và các nhiên liệu sản xuất tương tự, mà đã được carbon hóa nhằm làm cho chúng không có khói.

Nhóm này cũng bao gồm than đá đã nghiền thành bột được phân tán trong nước (than bùn) và có chứa lượng nhỏ các tác nhân phân tán, đặc biệt là các tác nhân hoạt động bề mặt.

Nhóm này **không bao gồm** than huyền (than jet) (**nhóm 25.30**) than nâu (lignite) (**nhóm 27.02**), cũng không bao gồm than cốc và than bán cốc (**nhóm 27.04**).

27.02 - Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.

2702.10 - Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh

2702.20 - Than non đã đóng bánh

Nhóm này bao gồm cả than non (than nâu) dạng trung gian giữa than đá và than bùn, đã hoặc chưa được khử nước, nghiền hoặc đóng bánh.

Nhóm này **loại trừ** than huyền, một dạng khác của than non (**nhóm 25.30**)

ethane, benzene, phenol, pyridine) there are specific purity criteria indicated in Explanatory Notes 29.01, 29.07 and 29.33. Methane and propane are classified in heading 27.11, even when pure.

The expression “aromatic constituents” as used in Note 2 to this Chapter and in heading 27.07 should be taken to refer to entire molecules with an aromatic part irrespective of the number and length of side-chains and not to the aromatic portions of such molecules only.

The Chapter **does not cover**:

- (a) Medicaments of **heading 30.03** or **30.04**.
- (b) Perfumery, cosmetic or toilet preparations (**headings 33.03** to **33.07**).
- (c) Liquid or liquefied-gas fuels in containers of a kind used for filling or refilling cigarette or similar lighters and of a capacity not exceeding 300 cm³ (**heading 36.06**).

27.01 - Coal; briquettes, ovoids and similar solid fuels manufactured from coal.

- Coal, whether or not pulverised, but not agglomerated:

2701.11 - - Anthracite

2701.12 - - Bituminous coal

2701.19 - - Other coal

2701.20 - Briquettes, ovoids and similar solid fuels manufactured from coal

This heading covers the various types of coal and anthracite, whether or not pulverised or agglomerated (ovoids, briquettes, etc.). It also covers briquettes and similar manufactured fuels which have been carbonised to render them smokeless.

The heading also includes pulverised coal dispersed in water (slurry coal) and containing small amounts of dispersing agents, especially surface-active agents.

The heading **does not cover** jet (**heading 25.30**), brown coal (lignite) (**heading 27.02**), nor coke and semi-coke of coal (**heading 27.04**).

27.02 - Lignite, whether or not agglomerated, excluding jet.

2702.10 - Lignite, whether or not pulverised, but not agglomerated

2702.20 - Agglomerated lignite

This heading covers lignite (brown coal), a fuel intermediate between coal and peat, whether or not dehydrated, pulverised or agglomerated.

The heading **excludes** jet, a variety of lignite (**heading 25.30**).

27.03 - Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.

Than bùn, được hình thành từ quá trình cacbon hóa một phần các nguyên liệu thực vật, thường có ánh kim và dạng sợi.

Nhóm này bao gồm tất cả các dạng than bùn, kể cả dạng than bùn đã để khô hoặc đã đóng bánh được sử dụng làm nhiên liệu, than bùn đã nghiền, than bùn rác v.v, được dùng để ổn định và để cải tạo đất hoặc cho mục đích khác.

Hỗn hợp than bùn và cát hoặc đất sét, có đặc tính chủ yếu của than bùn, cũng nằm trong nhóm này, có hoặc không chứa những lượng nhỏ các nguyên tố phân bón như nitơ, phospho hoặc kali. Các sản phẩm như vậy thường sử dụng cho đất làm gôm.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm**:

(a) Sợi than bùn (được biết như là "berandine") được chế biến để sử dụng cho ngành dệt (**Phần XI**)

(b) Các bình hoa hoặc các sản phẩm loại khác của than bùn, bao gồm các tấm vật liệu cách điện cho xây dựng, thu được bằng cách cắt hoặc đổ khuôn (**Chương 68**)

27.04 - Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá.

Than cốc là cặn rắn thu được từ chưng cất trong môi trường chân không (cacbon hóa hoặc khí hóa) của than đá, than non hoặc than bùn. Nó thu được trong lò luyện cốc từ các loại than bitum có chất lượng khác nhau từ than bituminous.

Than nửa cốc, thu được từ chưng cất than đá hoặc than non ở nhiệt độ thấp.

Than Cốc và than bán cốc của nhóm này có thể ở dạng hạt nhỏ hoặc được gắn kết.

Muội bình chưng than đá (carbon khí) là dạng carbon đen, cứng, dễ vỡ cho tiếng leng keng kim loại khi đập. Nó thu được như sản phẩm phụ trong các thiết bị tạo khí hoặc trong lò luyện cốc, nơi nó được lắng đọng trên thành của lò luyện hoặc nồi chưng. Carbon này thường bao gồm dạng cục không đều, bề mặt của nó có thể phẳng hoặc cong thoải tùy thuộc vào hình dạng của nồi chưng.

Ở một số nước, muội bình chưng than đá được gọi "graphite nhân tạo" nhưng tên gọi này chính xác hơn khi áp dụng cho graphite được sản xuất nhân tạo ở **nhóm 38.01**.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Than cốc nhựa chưng và cốc dầu mỏ (trùng ứng trong các **nhóm 27.08** và **27.13**).

(b) Các sản phẩm từ carbon nhiệt phân được sử dụng cho mục đích điện (**nhóm 85.45**).

27.05 - Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí

27.03 - Peat (including peat litter), whether or not agglomerated.

Peat, which is formed of partly carbonised vegetable material, is generally light and fibrous.

The heading covers all kinds of peat, including dried or agglomerated peat used as fuel, crushed peat, peat litter, etc., used in stables, for soil improvement or for other purposes.

Mixtures of peat and sand or clay, the essential character of which is given by the peat, are also included in this heading, whether or not they contain small quantities of the fertilising elements nitrogen, phosphorus or potassium. Such products are generally used as potting soils.

However, the heading **does not cover**:

(a) Fibres of peat (known as "berandine") prepared for textile use (**Section XI**).

(b) Flower pots or other articles of peat, including insulating sheets for buildings, obtained by cutting or moulding (**Chapter 68**).

27.04 - Coke and semi-coke of coal, of lignite or of peat, whether or not agglomerated; retort carbon.

Coke is the solid residue obtained from the distillation (or carbonisation or gasification) of coal, lignite or peat in the absence of air. It is obtained in coke ovens from various qualities of bituminous coals.

Semi-coke results from the distillation of coal or lignite at low temperature.

Coke and semi-coke of this heading may be pulverised or agglomerated.

Retort carbon (gas carbon) is a hard, black, brittle form of carbon which gives a metallic ring when struck. It is obtained as a by-product in gas works or coke ovens where it is deposited on the walls of the ovens or retorts. The carbon usually consists of irregular lumps of which one face is either flat or slightly curved according to the shape of the retort.

In some countries, retort carbon is called "artificial graphite", but this name is more correctly applied to artificially produced graphite of **heading 38.01**.

The heading **excludes**:

(a) Pitch coke and petroleum coke (**headings 27.08** and **27.13**, respectively).

(b) Articles of retort carbon of a kind used for electrical purposes (**heading 85.45**).

27.05 - Coal gas, water gas, producer gas and similar gases, other than petroleum gases and other

hydrocarbon khác.

Khí than đá thu được bằng cách chưng cất than trong môi trường chân không, thường ở các thiết bị sản xuất khí hoặc lò luyện cốc. Nó là hỗn hợp phức tạp của các loại khí hydro, methane, carbon monoxide v.v, và được sử dụng cho các mục đích thắp sáng hoặc đốt nóng.

Nhóm này bao gồm khí được sản xuất bởi khí hóa ngầm và cũng bao gồm khí than ướt, khí than nung và các loại khí tương tự. Ví dụ khí lò nung. Nhóm này cũng bao gồm các hỗn hợp khí được hình thành do quá trình cracking hoặc reforming các loại dầu khoáng, khí dầu mỏ, các khí tự nhiên, thường có hơi nước. Những hỗn hợp khí này có thành phần tương tự như khí than và được sử dụng cho thắp sáng và đốt cháy hoặc trong quá trình tổng hợp hóa học. Ví dụ: methanol, ammonia. Trong trường hợp sau, đôi khi chúng được gọi là "khí tổng hợp". Tuy nhiên, nhóm này cũng loại trừ các loại khí đã chi tiết hóa ở **nhóm 27.11**.

27.06 - Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hoặc chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.

Các loại hắc ín này là hỗn hợp rất phức tạp với các tỷ lệ khác nhau của các thành phần thơm và thành phần béo. Chúng thường được tạo thành từ việc chưng cất than đá, than non hoặc than bùn.

Nhóm này bao gồm các loại hắc ín:

(1) Loại hắc ín được sản xuất bằng cách chưng cất titan ở nhiệt độ cao, bao gồm phần lớn các thành phần thơm như benzene, phenol, naphthalene, anthracene, các đồng đẳng của phenol, các bazơ pyridine.

(2) Các loại hắc ín thu được bằng cách chưng cất than non hoặc than bùn hoặc bằng phương pháp chưng cất than đá ở nhiệt độ thấp. Các loại hắc ín tương tự như các loại đã xếp ở điểm (1) trên, nhưng lại có một tỷ lệ lớn hơn các hợp chất béo, hợp chất naphthenic và phenolic.

(3) Các loại hắc ín khoáng khác, bao gồm các loại thu được từ sản xuất khí ướt trong quá trình khí hóa than đá.

Nhóm này cũng bao gồm các loại hắc ín đã chưng cất từng phần hoặc đã khử nước và hắc ín tái chế thu được bằng cách trộn nhựa hắc ín với dầu creosot hoặc với các sản phẩm chưng cất hắc ín than đá khác.

Hắc ín thường được sử dụng chủ yếu trong quá trình chưng cất tiếp theo để nhằm tạo ra một loạt các sản phẩm dầu và hắc ín than đá khác. Chúng cũng được sử dụng làm vật liệu chống thấm nước và rải đường...

Nhóm này **không bao gồm** các loại hắc ín được tách chiết từ các nguồn phi khoáng, như hắc ín từ gỗ (**nhóm 38.07**).

27.07 - Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm.

gaseous hydrocarbons.

Coal gas is obtained by the distillation of coal in the absence of air, usually in gas works or coke ovens. It is a complex mixture of hydrogen, methane, carbon monoxide, etc., and is used for lighting or heating purposes.

The heading includes the gas produced by underground gasification and also water gas, producer gas and similar gases, for example blast-furnace gas. It also covers mixtures of gases formed by cracking or reforming of mineral oils, petroleum gases or natural gases, usually in the presence of steam. These mixtures are similar in composition to coal gas and are used for heating or lighting purposes and in the synthesis of chemicals, e.g., methanol, ammonia. In the latter case, they are sometimes called "synthesis gas". However, the heading excludes the gases specified in **heading 27.11**.

27.06 - Tar distilled from coal, from lignite or from peat, and other mineral tars, whether or not dehydrated or partially distilled, including reconstituted tars.

These tars are very complex mixtures of variable proportions of aromatic and aliphatic constituents, usually resulting from the distillation of coal, lignite or peat.

The heading covers all such tars including:

(1) The tars produced by high temperature distillation of coal, which consist predominantly of aromatic constituents such as benzene, phenol, naphthalene, anthracene and phenol homologues, pyridine bases.

(2) The tars obtained by the distillation of lignite or peat or by the low temperature distillation of coal. These tars are similar to those referred to in (1) above, but contain a larger proportion of aliphatic, naphthenic and phenolic compounds.

(3) Other mineral tars, including those obtained from water gas producers during the gasification of coals

The heading also includes dehydrated or partially distilled tars and reconstituted tars obtained by blending pitch with creosote oils or with other coal tar distillation products.

Tars are mainly used in further distillation which produces a series of oils and other coal tar products. They are also used for waterproofing materials and for surfacing roads, etc.

The heading **does not cover** tars extracted from non-mineral sources, e.g., wood tar (**heading 38.07**)

27.07 - Oils and other products of the distillation of high temperature coal tar; similar products in which the weight of the aromatic constituents exceeds that of the non-aromatic constituents.

27.07.10 - Benzen

27.07.20 - Toluen

27.07.30 - Xylen

2707.40 - Naphthalen

2707.50 - Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)

- Loại khác:

2707.91 - - Dầu creosote

2707.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(1) Dầu và các sản phẩm khác thu được bằng cách chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao với nhiều hoặc ít phân đoạn để tạo ra các hỗn hợp bao gồm phần lớn là các hydrocarbon thơm và các hợp chất thơm khác.

Các loại dầu này và các sản phẩm khác bao gồm:

- Benzene, - toluene, - xylenes và dung môi naphtha

- Dầu naphthalene và naphthalene thô

- Dầu anthracene và anthracene thô

- Dầu Phenolic (phenols, cresols, xylenols...)

- Các bazơ của pyridine, quinoline và acridine

- Dầu creosote

(2) Dầu và các sản phẩm tương tự với phần lớn là cấu tử thơm thu được bằng cách chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ thấp hoặc hắc ín khoáng chất khác, bằng "sự cất phân nhẹ" khí than đá, bằng quá trình xử lý dầu mỏ hoặc bằng phương pháp bất kỳ.

Nhóm này bao gồm các loại dầu và các sản phẩm nêu trên, đã tinh chế hoặc dạng thô. Nhưng nhóm này **loại trừ** các hợp chất đã xác định về mặt hóa học riêng biệt ở trạng thái tinh khiết hoặc tinh khiết cho mục đích thương mại, thu được bằng cách tiếp tục chưng cất phân đoạn hoặc bằng các quá trình chế biến dầu hắc ín khác (**Chương 29**). Đối với benzene, toluene, xylene, naphthalene, anthracene, phenol, cresols, xylenols, pyridine và một số dẫn xuất của pyridine, có các tiêu chuẩn độ tinh khiết đặc trưng được chỉ dẫn trong các phần thích ứng của chú giải nhóm 29.02 và 29.07 và 29.33.

Dầu hắc ín từ gỗ thuộc **Chương 38**.

Nhóm này **không bao gồm** các loại hỗn hợp alkylbenzenes hoặc hỗn hợp alkyl naphthalenes thu được bằng cách alkyl hóa benzene hoặc naphthalene và có các mạch nhánh dài thẳng, (**nhóm 38.17**).

27.08 - Nhựa chung (hắc ín) và than cốc nhựa chung, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác.

2708.10 - Nhựa chung (hắc ín)

2707.10 - Benzol (benzene)

2707.20 - Toluol (toluene)

2707.30 - Xylol (xylenes)

2707.40 - Naphthalene

2707.50 - Other aromatic hydrocarbon mixtures of which 65 % or more by volume (including losses) distills at 250°C by the ISO 3405 method (equivalent to the ASTM D 86 method)"

- Other:

2707.91 - - Creosote oils

2707.99 - - Other

This heading covers:

(1) The oils and other products obtained by the distillation of high temperature coal tar in more or less broad fractions, which produces mixtures consisting predominantly of aromatic hydrocarbons and other aromatic compounds.

These oils and other products include:

- Benzol (benzene), toluol (toluene), xylol (xylenes) and solvent naphtha.

- Naphthalene oils and crude naphthalene.

- Anthracene oils and crude anthracene.

- Phenolic oils (phenols, cresols, xylenols, etc.).

- Pyridine, quinoline and acridine bases.

- Creosote oils.

(2) Similar oils and products with a predominance of aromatic constituents obtained by the distillation of low temperature coal tar or other mineral tar, by the "stripping" of coal gas, by the processing of petroleum or by any other process.

The heading includes the oils and products referred to above whether crude or refined, but it **excludes** separate chemically defined compounds in the pure or commercially pure state obtained by further fractionation or by other processing of tar oils (**Chapter 29**). For benzene, toluene, xylene, naphthalene, anthracene, phenol, cresols, xylenols, pyridine and certain derivatives of pyridine, there are specific purity criteria, indicated in the relevant parts of Explanatory Notes 29.02, 29.07 and 29.33.

Wood tar oils fall in **Chapter 38**.

The heading **does not cover** mixed alkylbenzenes or mixed alkyl naphthalenes obtained by the alkylation of benzene or naphthalene, and having fairly long side-chains (**heading 38.17**).

27.08 - Pitch and pitch coke, obtained from coal tar or from other mineral tars.

2708.10 - Pitch

2708.20 - Than cốc nhựa chung

Hắc ín nhựa chung trong nhóm này là cặn của quá trình chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao hoặc hắc ín khoáng chất khác. Nó chứa một lượng nhỏ dầu hắc ín nặng. Có màu đen hoặc màu nâu và có thể mềm hoặc dễ vỡ. Nó được sử dụng trong sản xuất điện cực, hắc ín rải đường, các hỗn hợp chống thấm nước, để liên kết khối bụi than...

Hắc ín nhựa chung đã được làm thay đổi chút ít bằng cách thổi không khí tương tự như nhựa không thổi và vẫn được xếp trong nhóm này.

Than cốc nhựa chung là sản phẩm cặn sót lại cuối cùng từ **việc** chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ thấp hoặc nhiệt độ cao hoặc chưng cất các hắc ín khoáng hoặc hắc ín (nhựa chung) của chúng. Nó được dùng cho chế tạo điện cực hoặc làm nhiên liệu.

27.09 - Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.

Nhóm này bao gồm dầu lửa thô, và dầu thô thu được từ các khoáng chất có chứa bitum (ví dụ: từ đá phiến sét, đá vôi, cát) có nghĩa là các sản phẩm tự nhiên, dù thành phần của chúng như thế nào, dù thu được từ dạng thông thường hay dạng ngưng tụ cặn dầu hoặc bằng cách chưng cất phân hủy khoáng bitum. Như vậy các loại dầu thô thu được vẫn được phân loại trong nhóm này, ngay cả khi chúng đã qua các quá trình sau:

- (1) Lắng cặn
- (2) Khử muối
- (3) Loại nước
- (4) Ổn định nhằm bình thường hóa áp suất hơi
- (5) Loại các phân đoạn rất nhẹ với mục đích đưa chúng trở lại cặn dầu nhằm cải tạo việc rút nước và duy trì áp suất.
- (6) Chỉ bổ sung thêm những hydrocarbon được thu hồi trước đó bằng các phương pháp vật lý trong suốt tiến trình của các quá trình đã đề cập ở trên.
- (7) Bất kỳ quá trình thứ yếu khác nào đó, với điều kiện là quá trình này không làm thay đổi tính chất đặc trưng của sản phẩm.

Nhóm này cũng bao gồm khí ngưng tụ, nghĩa là dầu thô thu được trong quá trình làm ổn định khí tự nhiên ngay khi khai thác nó. Công đoạn này nhằm thu được các hydrocarbon ngưng tụ (C₄ đến xấp xỉ C₂₀) từ khí than ướt tự nhiên chủ yếu bằng cách làm lạnh và giảm áp suất.

27.10 - Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.

- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu

2708.20 - Pitch coke

The **pitch** covered by this heading is a residue of the distillation of either high temperature coal tars or other mineral tars. It contains a small proportion of heavy tar oils. It is black or brown in colour and may be soft or brittle. It is used in the manufacture of electrodes, road tars, waterproofing mixtures, for agglomerating coal-dust, etc.

Pitch which has been slightly modified by air-blowing is similar to unblown pitch and remains in this heading.

Pitch coke is the final residual product left from the distillation of either high temperature or low temperature coal tars or of other mineral tars or of their pitches. It is used for making electrodes or as a fuel.

27.09 - Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals, crude.

This heading covers crude petroleum oils and crude oils obtained from bituminous minerals (e.g., from shale, calcareous rock, sand), i.e., natural products, whatever their composition, whether obtained from normal or condensation oil-deposits or by the destructive distillation of bituminous minerals. The crude oils thus obtained remain classified in this heading even when they have been subjected to the following processes:

- (1) Decantation.
- (2) De-salting.
- (3) Dehydration.
- (4) Stabilisation in order to normalise the vapour pressure.
- (5) Elimination of very light fractions with a view to returning them to the oil-deposits in order to improve the drainage and maintain the pressure.
- (6) The addition of only those hydrocarbons previously recovered by physical methods during the course of the above-mentioned processes.
- (7) Any other minor process, provided it does not change the essential character of the product.

The heading also covers gas condensates, i.e., crude oils obtained during the stabilisation of natural gas immediately upon its extraction. This operation consists of obtaining, mainly by cooling and depressurisation, the condensable hydrocarbons (C₄ to approximately C₂₀) from the wet natural gas.

27.10 - Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals, other than crude; preparations not elsewhere specified or included, containing by weight 70% or more of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals, these oils being the basic constituents of the preparations; waste oils.

- Petroleum oils and oils obtained from bituminous

được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:

2710.12 - - Dầu nhẹ và các chế phẩm

2710.19 - - Loại khác

2710.20 - Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải

- Dầu thải:

2710.91 - - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)

2710.99 - - Loại khác

(I) NHỮNG SẢN PHẨM BAN ĐẦU

Các sản phẩm thuộc phần đầu của nhóm này là những loại đã trải qua bất kỳ quá trình nào **trừ** các sản phẩm đã được chi tiết trong chú giải cho nhóm 27.09.

Nhóm này bao gồm:

(A) “Dầu mỏ thô” (đã loại bỏ một số phân đoạn nhẹ hơn bằng phương pháp cất), cũng như dầu nặng, dầu nhẹ, trung bình thu được theo các phân đoạn rộng ít hoặc nhiều bằng việc chưng cất hoặc tinh chế dầu mỏ thô hoặc dầu thô thu được từ khoáng có chứa bitum. Các loại dầu này ở dạng lỏng hoặc bán rắn, bao gồm chủ yếu là các **hydrocarbon không thơm** như: paraffinic, cyclanic (naphthenic)

Chúng bao gồm:

- (1) Dầu mỏ trắng
- (2) Dung môi trắng (White spirit)
- (3) Kerosene
- (4) Dầu khí đốt (gas-oils)
- (5) Dầu nhiên liệu (dầu mazut)
- (6) Dầu tra trục quay và dầu bôi trơn
- (7) Dầu trắng.

Nhóm này bao gồm các phân đoạn (phần cất) đã miêu tả ở trên, kể cả nếu như chúng được xử lý tiếp để loại bỏ tạp chất (ví dụ: xử lý với axit hoặc kiềm, với các dung môi chọn lọc, với kẽm chloride, với đất hấp thụ, ... hoặc bằng phương pháp tái chưng cất) **với điều kiện** là biện pháp xử lý này **không** tạo ra các hợp chất đã được xác định về hóa học riêng biệt ở trạng thái tinh khiết hoặc tinh khiết vì mục đích thương mại (**Chương 29**).

minerals (other than crude) and preparations not elsewhere specified or included, containing by weight 70% or more of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals, these oils being the basic constituents of the preparations, other than those containing biodiesel and other than waste oils:

2710.12 - - Light oils and preparations

2710.19 - - Other

2710.20 - Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals (other than crude) and preparations not elsewhere specified or included, containing by weight 70% or more of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals, these oils being the basic constituents of the preparations, containing biodiesel, other than waste oils

- Waste oils:

2710.91 - - Containing polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) or polybrominated biphenyls (PBBs)

2710.99 - - Other

(I) PRIMARY PRODUCTS

The products covered by the first part of this heading are those which have undergone any process **other than** those specified in the Explanatory Note to heading 27.09.

The heading includes:

(A) “Topped crudes” (where certain lighter fractions have been removed by distillation), as well as light, medium and heavy oils obtained in more or less broad fractions by the distillation or refilling of crude petroleum oils or of crude oils obtained from bituminous minerals. These oils, which are more or less liquid or semi-solid, consist predominantly of **non-aromatic** hydrocarbons such as paraffinic, cyclanic (naphthenic).

They include:

- (1) Petroleum spirit.
- (2) White spirit.
- (3) Kerosene.
- (4) Gas-oils.
- (5) Fuel oils.
- (6) Spindle-oils and lubricating oils.
- (7) White oils.

The heading covers fractions as described above, even if they have been further treated to eliminate impurities (e.g., treatment with acids or alkalis, with selective solvents, with zinc chloride, with absorbent earths, etc., or by re-distillation), **provided** this treatment **does not** produce separate chemically defined compounds in a pure or commercially pure state (**Chapter 29**).

(B) Các loại dầu tương tự mà trong đó trọng lượng các thành phần không thơm lớn hơn trọng lượng các thành phần thơm. Chúng có thể thu được từ việc chưng cất than đá ở nhiệt độ thấp, bằng việc hydro hóa hoặc bằng bất kỳ phương pháp khác (ví dụ: bằng quá trình cracking, reforming v.v).

Nhóm này cũng bao gồm **hỗn hợp alkylene**, được gọi là: **tripropylene, tetrapropylene, di-isobutylene, tri-isobutylene** ... Đây là những hỗn hợp của các hydrocarbon mạch thẳng chưa bão hòa (octylenes, nonylenes, các đồng đẳng và đồng phân của chúng...) và các hydrocarbon mạch thẳng bão hòa.

Chúng thu được hoặc bằng sự trùng hợp rất thấp của propylene, isobutylene hoặc của các hydrocarbon ethylenic khác hoặc bằng cách tách (ví dụ sự chưng cất phân đoạn) từ một số sản phẩm của quá trình cracking dầu khoáng.

Các loại alkylene hỗn hợp chủ yếu được sử dụng trong tổng hợp hóa như làm dung môi hoặc như chất pha loãng. Bởi vì chỉ số octane của chúng cao, nên chúng cũng có thể được đưa vào dầu mỡ trắng cùng các chất phụ gia thích hợp.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** các dầu polyolefins tổng hợp lỏng mà dưới 60% thể tích của chúng cất ở 300°C, sau khi chuyển đổi thành 1.013 milibar (101,3 kPa) khi sử dụng một phương pháp chưng cất giảm áp suất (**Chương 39**).

Hơn nữa, nhóm này **không bao gồm** các loại dầu mà trọng lượng của các cấu tử thơm là trội hơn, thu được bằng cách xử lý dầu hoặc bằng bất kỳ quá trình nào khác (**nhóm 27.07**).

(C) Các dầu đã kể ở phần (A) và (B) ở trên được thêm một số chất khác nhau nhằm làm cho chúng phù hợp với các sử dụng cụ thể, **với điều kiện** là các sản phẩm này có chứa từ 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng chất chứa bitum và chúng không thuộc chương nhóm đặc trưng hơn ở trong danh mục.

Ví dụ của các loại sản phẩm được đề cập đến là:

(1) **Dầu mỡ trắng** có chứa thêm những lượng nhỏ các sản phẩm chống kích nổ (ví dụ: tetraethyl chì, dibromoethane) và chất chống oxy hóa (ví dụ: para-butylaminophenol).

(2) **Dầu bôi trơn (Lubricants)**: bao gồm các hỗn hợp của loại dầu bôi trơn với lượng dao động đa dạng của các sản phẩm khác (ví dụ các sản phẩm nhằm tăng đặc tính bôi trơn của chúng) (như dầu, chất béo thực vật), chất chống oxy hóa, chất chống gỉ, chất khử bọt như silicone. Những loại dầu bôi trơn này bao gồm các loại dầu hỗn hợp, dầu cho công việc chịu tải nặng, dầu trộn với graphite (dung dịch huyền phù graphite trong dầu mỡ hoặc trong các loại dầu thu được từ khoáng chất có chứa bitum, dầu bôi trơn cylinder, dầu cho công nghiệp dệt, và dầu bôi trơn dạng rắn (mỡ) gồm dầu bôi trơn với khoảng 10 - 15% xà phòng nhôm, canxi, lithium ...

(3) **Dầu biến thế và dầu ngắt mạch điện** (không sử

(B) Similar oils in which the weight of the non-aromatic constituents exceeds that of the aromatic constituents. They may be obtained by the low temperature distillation of coal, by hydrogenation or by any other process (e.g., by cracking, reforming, etc.).

The heading includes **mixed alkylenes**, called **tripropylene, tetrapropylene, di-isobutylene, tri-isobutylene**, etc. These are mixtures of unsaturated acyclic hydrocarbons (octylenes, nonylenes, homologues and isomers thereof, etc.) and saturated acyclic hydrocarbons.

They are obtained either by very low polymerisation of propylene, isobutylene or other ethylenic hydrocarbons or by separation (e.g., fractional distillation) from certain products of the cracking of mineral oils.

Mixed alkylenes are mainly used in chemical synthesis, as solvents or as diluents. Because of their high octane rating, they can also be incorporated, with appropriate additives, in petroleum spirit.

However, this heading **does not include** liquid synthetic polyolefins of which less than 60 % by volume distils at 300°C, after conversion to 1,013 millibars (101,3 kPa) when a reduced-pressure distillation method is used (**Chapter 39**).

Further, the heading **does not include** oils with a predominance by weight of aromatic constituents, obtained by the processing of petroleum or by any other process (**heading 27.07**).

(C) The oils described in (A) and (B) above to which various substances have been added to render them suitable for particular uses, **provided** the products contain by weight 70 % or more of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals as a basis and that they are not covered by a more specific heading in the Nomenclature.

Examples of the types of products referred to are:

(1) **Petroleum spirit** containing small quantities of added anti-knock products (e.g., tetraethyllead, dibromoethane) and anti-oxidants (e.g., para-butylaminophenol).

(2) **Lubricants** consisting of mixtures of lubricating oils with widely varying quantities of other products (e.g., products for improving their lubricating properties (such as vegetable oils and fats), anti-oxidants, rust preventives, anti-foam agents such as silicones). These lubricants include compounded oils, oils for heavy duty work, oils blended with graphite (graphite suspensions in petroleum oils or in oils obtained from bituminous minerals), upper cylinder lubricants, textile oils, and solid lubricants (greases) composed of a lubricating oil with about 10 to 15 % of soaps of aluminium, calcium, lithium, etc.

(3) **Transformer and circuit-breaker oils** (not used

dụng vì đặc tính bôi trơn của chúng) chúng là loại dầu đã được ổn định và tinh chế đặc biệt với các phụ gia chống oxy hóa như ditertiarybutylparacresol.

(4) **Dầu cắt** được sử dụng để làm lạnh các dụng cụ cắt, ... và các vật liệu được gia công. Chúng bao gồm dầu nặng với sự thêm vào khoảng 10 - 15% tác nhân nhũ hóa (ví dụ: alkali sulphoricinoleate) và được sử dụng làm chất nhũ tương trong nước.

(5) **Dầu làm sạch** được sử dụng để làm sạch các mô tơ, động cơ và các thiết bị khác. Đây là loại dầu nặng thường có chứa thêm những lượng nhỏ các tác nhân pepti hóa để dễ dàng loại bỏ keo dính, cặn carbon ... được tạo ra trong quá trình vận hành máy.

(6) **Dầu tách khuôn đúc** được sử dụng nhằm lấy dễ dàng các sản phẩm gốm, cột bê tông... từ khuôn đúc. Chúng bao gồm dầu nặng có chứa, ví dụ khoảng 10% chất béo thực vật.

(7) **Dầu phanh thủy lực** v.v. bao gồm các loại dầu nặng, có thêm một số phụ gia để tăng tính bôi trơn của chúng, các chất chống oxy hóa, chống gỉ và chống tạo bọt (chất khử bọt)...

(8) **Hỗn hợp của dầu diesel sinh học** có chứa từ 70% trọng lượng của dầu mỏ trở lên hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum. Tuy nhiên, dầu diesel sinh học và hỗn hợp của nó, chứa dưới 70% trọng lượng của dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bituminous, thuộc **nhóm 38.26**.

(II) DẦU THẢI

Dầu thải là chất thải chứa chủ yếu là dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum (như đã mô tả trong chú thích 2 của chương này), chứa hoặc không chứa nước. Chúng bao gồm:

(1) Dầu mỏ thải và các loại dầu thải tương tự không được sử dụng như sản phẩm ban đầu nữa (ví dụ như dầu bôi trơn đã sử dụng, dầu thủy lực đã sử dụng, dầu biến thế đã sử dụng). Dầu thải chứa polychlorinated biphenyls (PCBs) polychlorinated terphenyls (PCTs) polybrominated biphenyls (PBBs) sinh ra chủ yếu từ việc thải loại những hóa chất này khỏi các thiết bị điện như là thiết bị trao đổi nhiệt, máy biến thế hoặc thiết bị đóng ngắt điện.

(2) Dầu cặn từ các bể chứa dầu, chủ yếu chứa dầu và chất phụ gia nồng độ cao (ví dụ các chất hoá học) được dùng trong sản xuất các sản phẩm sơ cấp, và

(3) Dầu thải ở dạng nhũ tương trong nước hoặc hỗn hợp với nước như dầu thải sinh ra từ sự tràn dầu hoặc rửa các bể chứa dầu hoặc sử dụng dầu cắt làm nguội cho các máy cắt gọt.

(4) Dầu thải từ việc sản xuất, trộn và sử dụng các loại mực, thuốc nhuộm, chất màu, sơn, sơn mài và dầu bóng.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ từ các bể chứa xăng pha chì và những hợp chất chì chống kích nổ chứa chủ yếu chì, hợp

for their lubricating properties), which are stabilised, specially refined oils with added anti-oxidants such as ditertiarybutylparacresol.

(4) **Cutting oils** used for cooling cutting tools, etc., and the material being worked. They consist of heavy oils with the addition of about 10 to 15 % of an emulsifying agent (e.g., alkali sulphoricinoleate) and are used as emulsions in water.

(5) **Cleansing oils** used for cleaning motors, engines and other appliances. These are heavy oils usually containing, in addition, small quantities of peptising agents to facilitate removal of gum, carbon deposits, etc., formed during the running of the machine.

(6) **Mould release oils** used to facilitate the removal of ceramic articles, concrete pillars, etc., from the mould. These include heavy oils containing, for example, about 10 % of vegetable fats.

(7) **Liquids for hydraulic brakes**, etc., consisting of heavy oils to which have been added products to improve their lubricating properties, anti-oxidants, rust preventives, anti-foam agents, etc.

(8) **Blends of biodiesel**, containing by weight 70% or more of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals. However, biodiesel and its blends, containing less than 70% by weight of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals, fall in **heading 38.26**.

(II) WASTE OILS

Waste oils are waste containing mainly petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals (as described in Note 2 to this Chapter), whether or not mixed with water. They include:

(1) Waste petroleum and similar waste oils no longer fit for use as primary products (e.g., used lubricating oils, used hydraulic oils and used transformer oils). Waste oils containing polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) and polybrominated biphenyls (PBBs) result mainly from draining out of these chemicals from electrical equipment such as heat exchangers, transformers or switch gears;

(2) Sludge oils from the storage tanks of petroleum oils, mainly containing such oils and a high concentration of additives (e.g., chemicals) used in the manufacture of the primary products; and

(3) Waste oils in the form of emulsions in water or mixtures with water, such as those resulting from oil spills or storage tank washings, or from the use of cutting oils for machining operations.

(4) Waste oils resulting from the production, formulation and use of inks, dyes, pigments, paints, lacquers and varnishes.

The heading **does not include**:

(a) Leaded gasoline sludges and leaded anti-knock compound sludges from storage tanks of leaded gasoline and leaded anti-knock compounds, consisting

chất chì và oxit sắt và thực tế không có dầu mỏ, nói chung được sử dụng để thu hồi chì hoặc các hợp chất chì (**nhóm 26.20**).

(b) Chế phẩm có chứa ít hơn 70% trọng lượng là dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng có chứa bitum, ví dụ các chế phẩm tra dầu mỡ hoặc bôi trơn trong ngành dệt và các chế phẩm bôi trơn khác thuộc **nhóm 34.03** và dầu phanh thủy lực **nhóm 38.19**.

(c) Các chế phẩm có chứa dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum theo tỷ lệ bất kỳ (thậm chí vượt quá 70% trọng lượng) được phân loại trong nhóm đặc trưng hơn trong danh mục hoặc dựa trên các sản phẩm khác, trừ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng chứa bitum. Đây là trường hợp của các chế phẩm chống gỉ thuộc **nhóm 34.03**, gồm lanolin hòa tan trong dung dịch xăng trắng, mà lanolin là nguyên liệu cơ bản và xăng trắng tác dụng đơn thuần như là một dung môi và bốc hơi sau khi sử dụng. Nó cũng là trường hợp với các chế phẩm khử trùng, chất diệt côn trùng, diệt nấm mốc v.v, (**nhóm 38.08**), các phụ gia cho các dầu khoáng (**nhóm 38.11**), dung môi hỗn hợp và chất pha loãng cho vecni (**nhóm 38.14**) và một số phụ gia đã điều chế của **nhóm 38.24**, cũng như chất lỏng khởi động cho động cơ xăng (gasoline), loại này có chứa diethyl ether 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ và ngoài ra còn các thành phần khác mà diethyl ether là thành phần chính.

27.11 - Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.

- Dạng hóa lỏng:

2711.11 -- Khí tự nhiên

2711.12 -- Propan

2711.13 -- Butan

2711.14 -- Etylen, propylen, butylen và butadien

2711.19 -- Loại khác

- Dạng khí:

2711.21 -- Khí tự nhiên

2711.29 -- Loại khác

Nhóm này bao gồm các hydrocarbon dạng khí **thô** thu được như các khí tự nhiên hoặc từ dầu mỏ hoặc sản xuất bằng phương pháp hóa học. Tuy nhiên, **Methane** và **propane**, kể cả dạng tinh khiết cũng được xếp ở nhóm này.

Các hydrocarbon này có dạng khí ở nhiệt độ 15°C và dưới áp suất 1.013 milibar (101,3 kPa). Chúng có thể được nén dưới áp suất thành dạng lỏng trong các bình kim loại và thường được xử lý, như một biện pháp an toàn, bằng cách thêm những lượng nhỏ các chất có mùi thơm mạnh để chỉ báo sự rò rỉ.

Chúng bao gồm các dạng khí cụ thể sau, có thể hoặc không được hóa lỏng:

I. Methane và propane đã hoặc không tinh khiết.

essentially of lead, lead compounds and iron oxide and containing practically no petroleum oils, generally used for recovery of lead or lead compounds (**heading 26.20**).

(b) Preparations containing less than 70% by weight of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals, e.g., textile greasing or oiling preparations and other lubricating preparations of **heading 34.03** and hydraulic brake fluids of **heading 38.19**.

(c) Preparations containing petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals in any proportion (even exceeding 70% by weight) covered by a more specific heading in the Nomenclature or based on products other than petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals. This is the case with the anti-rust preparations of **heading 34.03**, which consist of lanolin in solution in white spirit, the lanolin being the basic material and the white spirit acting merely as a solvent and evaporating after application. It is also the case with disinfecting, insecticidal, fungicidal, etc., preparations (**heading 38.08**), prepared additives for mineral oils (**heading 38.11**), composite solvents and thinners for varnishes (**heading 38.14**) and certain preparations of **heading 38.24**, such as starting fluid for petrol (gasoline) engines, the fluid consisting of diethyl ether, 70% or more by weight of petroleum oils and also other constituents, the diethyl ether being the basic constituent.

27.11 - Petroleum gases and other gaseous hydrocarbons.

- Liquefied:

2711.11 -- Natural gas

2711.12 -- Propane

2711.13 -- Butanes

2711.14 -- Ethylene, propylene, butylene and butadiene

2711.19 -- Other

- In gaseous state:

2711.21 -- Natural gas

2711.29 -- Other

This heading covers **crude** gaseous hydrocarbons obtained as natural gases or from petroleum, or produced chemically. **Methane** and **propane** are, however, included even when pure.

These hydrocarbons are gaseous at a temperature of 15°C and under a pressure of 1,013 millibars (101.3 kPa). They may be presented under pressure as liquids in metal containers and are often treated, as a safety measure, by the addition of small quantities of highly odoriferous substances to indicate leaks.

They include, in particular, the following gases, whether or not liquefied:

I. Methane and propane, whether or not pure.

II. Ethane và ethylene độ tinh khiết dưới 95% (Ethane và ethylene độ tinh khiết không ít hơn 95% sẽ xếp vào **nhóm 29.01**)

III. Propene (propylene) có độ tinh khiết ít hơn 90%. (Propene có độ tinh khiết không ít hơn 90% sẽ được xếp vào **nhóm 29.01**)

IV. Butane có chứa ít hơn 95% n - butane và ít hơn 95% isobutane. (Butane có chứa không ít hơn 95% n - butane hoặc isobutane được xếp vào **nhóm 29.01**)

V. Butene (butylene) và butadiene có độ tinh khiết dưới 90%. (Butene và butadiene mà độ tinh khiết không dưới 90% được xếp vào **nhóm 29.01**).

VI. Các hỗn hợp của propane và butane.

Các tỷ lệ phần trăm ở trên được tính theo thể tích đối với các sản phẩm khí và theo khối lượng cho các chất dạng lỏng.

Nhóm này cũng bao gồm các loại khí khác như khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Các hợp chất hydrocarbon đã được xác định rõ về mặt hóa học (**trừ** methane và propane) ở dạng tinh khiết hoặc dạng tinh khiết vì mục đích thương mại (**nhóm 29.01**) (liên quan đến các hydrocarbon có cho thêm các chất tạo mùi, xem chú giải chung Chương 29, phần a, mục 5. Đối với ethane, ethylene, propene, butane, butenes và butadienes, có các tiêu chuẩn độ tinh khiết đặc trưng như đã nêu ở mục II, III, IV và V ở trên).

(b) Butane hóa lỏng đựng trong các hộp chứa thuộc loại sử dụng để nạp đầy hoặc nạp lại cho bật lửa hút thuốc và các bật lửa tương tự và dung tích không vượt quá 300 cm³ (**trừ** những phần cấu thành của bật lửa hút thuốc hoặc dạng bật lửa tương tự) (**nhóm 36.06**).

(c) Các bộ phận của bật lửa hút thuốc hoặc bật lửa khác có chứa butane hóa lỏng (**thuộc nhóm 96.13**).

27.12 - Vazolin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ quy trình tổng hợp hoặc quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.

2712.10 - Vazolin (petroleum jelly)

2712.20 - Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng

2712.90 - Loại khác

(A) **Vazolin**

Vazolin nhờn khi sờ. Nó có màu trắng, hơi vàng hoặc nâu sẫm. Nó thu được từ cặn của quá trình chưng cất một số dầu mỏ thô hoặc bằng cách trộn các loại dầu mỏ có độ nhớt cao vừa phải với các loại cặn bã này hoặc bằng cách trộn sáp paraffin hoặc xêrezin với dầu khoáng đã tinh chế với lượng vừa đủ. Nhóm này cũng bao gồm mỡ hoặc ở dạng thô (đôi khi gọi là mỡ (vaselin), đã khử màu hoặc được tinh chế. Nó

II. Ethane and ethylene less than 95% pure. (Ethane and ethylene not less than 95% pure fall in **heading 29.01**.)

III. Propene (propylene) less than 90% pure. (Propene not less than 90% pure falls in **heading 29.01**.)

IV. Butane containing less than 95% of n-butane and less than 95% of isobutane. (Butane containing not less than 95% of n-butane or isobutane falls in **heading 29.01**.)

V. Butenes (butylenes) and butadienes less than 90% pure. (Butenes and butadienes not less than 90% pure fall in **heading 29.01**.)

VI. Intermixtures of propane and butane.

The above percentages are calculated by reference to volume for gaseous products and to weight for liquefied products.

This heading also covers other gases such as liquefied petroleum gas (LPG).

The heading **does not cover**:

(a) Separate chemically defined hydrocarbons (**other than** methane and propane) in a pure or commercially pure state (**heading 29.01**). (As regards such hydrocarbons with added odoriferous substances, see the General Explanatory Note to Chapter 29, Part (A), fifth paragraph. For ethane, ethylene, propene, butane, butenes and butadienes, there are specific purity criteria as indicated in paragraphs II, III, IV and V above.)

(b) Liquefied butane in containers of a kind used for filling or refilling cigarette or similar lighters and of a capacity not exceeding 300 cm³ (**other than** those constituting parts of cigarette or similar lighters) (**heading 36.06**).

(c) Cigarette or other lighter parts containing liquefied butane (**heading 96.13**).

27.12 - Petroleum jells; paraffin wax, microcrystalline petroleum wax, slack wax, ozokerite, lignite wax, peat wax, other mineral waxes, and similar products obtained by synthesis or by other processes, whether or not coloured.

2712.10 - Petroleum jelly

2712.20 - Paraffin wax containing by weight less than 0,75% of oil

2712.90 - Other

(A) **Petroleum jelly.**

Petroleum jelly is unctuous to the touch. It is white, yellowish or dark brown in colour. It is obtained from the residues of the distillation of certain crude petroleum oils or by mixing fairly high viscosity petroleum oils with such residues or by mixing paraffin wax or ceresine with a sufficiently refined mineral oil. The heading includes the jelly, whether crude (sometimes called **petrolatum**), decolourised or

cũng bao gồm vaselin thu được từ quy trình tổng hợp.

Để được xếp vào nhóm này, Vazolin (Petroleum jelly) phải có điểm đông đặc, được xác định theo phương pháp nhiệt kế quay (phương pháp ISO 2207 tương đương với phương pháp ASTM D 938) không thấp hơn 30°C, tỷ trọng ở 70°C ít hơn 0,942 g/cm³, độ thấm qua phễu ở 25°C được xác định theo phương pháp ISO 2137 (tương đương với phương pháp ASTM D 217) không ít hơn 350, độ thấm qua phễu ở 25°C được xác định theo phương pháp ISO 2137 (tương đương với phương pháp ASTM D 937) không được ít hơn 80.

Tuy nhiên nhóm này **không bao gồm** vaselin thích hợp cho sử dụng để chăm sóc da, được đóng gói bán lẻ với công dụng như vậy (**nhóm 33.04**)

(B) **Sáp paraffin, sáp dầu mỏ vi tinh thể, sáp mềm, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, các loại sáp khoáng khác và các sản phẩm tương tự thu được bằng quy trình tổng hợp hoặc quy trình khác có hoặc chưa nhuộm màu.**

Sáp paraffin là sáp hydrocarbon được chiết tách từ một số sản phẩm chưng cất nhất định của dầu mỏ hoặc của các loại dầu thu được từ đá phiến sét hoặc từ khoáng có chứa bitum khác. Dạng sáp này đục mờ, trắng hoặc màu vàng nhạt và có một cấu trúc tinh thể tương đối rõ rệt.

Sáp dầu mỏ vi tinh thể cũng là một dạng sáp hydrocarbon. Nó được tách ra từ cặn dầu mỏ hoặc từ các phân cất dầu bôi trơn đã được chưng cất trong chân không. Nó đục mờ hơn sáp paraffin và có cấu trúc tinh thể mịn hơn và ít rõ ràng hơn. Thông thường có điểm nóng chảy cao hơn sáp paraffin. Nó có thể biến đổi từ mềm và dẻo đến cứng và giòn từ màu nâu tối đến màu trắng.

Ozokerite là dạng sáp khoáng tự nhiên. Khi đã được tinh chế nó được biết với tên là ceresine.

Sáp than non (hoặc montan) và các sản phẩm được biết như là: "hắc ín montan" là dạng sáp ester được chiết từ than non. Chúng ở dạng rắn và tối màu khi thô, nhưng chúng có thể trở thành màu trắng khi tinh chế.

Sáp than bùn về tính chất vật lý và hóa học tương tự như sáp than non, nhưng mềm hơn một chút.

Các loại sáp khoáng chất khác của nhóm này (**sáp mềm và sáp vảy**) tạo thành từ sự khử sáp các dầu bôi trơn. Chúng được tinh chế ít hơn và hàm lượng dầu cao hơn sáp paraffin. Màu của chúng thay đổi từ trắng đến nâu sáng.

Nhóm này cũng bao gồm các sản phẩm tương tự các loại đã chỉ dẫn ở nhóm này và thu được bằng quy trình tổng hợp hoặc bằng bất kỳ quy trình nào khác (ví dụ: sáp paraffin tổng hợp và sáp vi tinh thể tổng hợp). Tuy vậy, nhóm này **không bao gồm** các loại sáp cao phân tử như sáp polyethylene, chúng được xếp vào **nhóm 34.04**.

refined. It also covers petroleum jelly obtained by synthesis.

To fall in this heading petroleum jelly must have a congealing point, as determined by the rotating thermometer method (ISO 2207 equivalent to the ASTM D 938 method), of not less than 30°C, a density at 70°C of less than 0,942 g/cm³, a Worked Cone Penetration at 25°C, as determined by the ISO 2137 method (equivalent to the ASTM D 217 method), of less than 350, a Cone Penetration at 25°C, as determined by the ISO 2137 method (equivalent to the ASTM D 937 method), of not less than 80.

This heading **does not**, however, **include** petroleum jelly, suitable for use for the care of the skin, put up in packings of a kind sold by retail for such use (**heading 33.04**).

(B) **Paraffin wax, microcrystalline petroleum wax, slack wax, ozokerite, lignite wax, peat wax, other mineral waxes, and similar products obtained by synthesis or by other processes, whether or not coloured.**

Paraffin wax is a hydrocarbon wax extracted from certain distillates of petroleum oils or of oils obtained from shale or other bituminous minerals. This wax is translucent, white or yellowish in colour and has a relatively marked crystalline structure.

Microcrystalline petroleum wax is also a hydrocarbon wax. It is extracted from petroleum residues or from vacuum-distilled lubricating oil fractions. It is more opaque than paraffin wax and has a finer and less apparent crystalline structure. Normally it has a higher melting point than paraffin wax. It can vary from soft and plastic to hard and brittle and from dark brown to white in colour.

Ozokerite is a natural mineral wax. When purified it is known as ceresine.

Lignite (or Montan) wax and the product known as "Montan pitch" are ester waxes extracted from lignite. They are hard and dark when crude, but may be white when refined.

Peat wax is physically and chemically similar to lignite wax, but is slightly softer.

The **other mineral waxes** of this heading (**slack wax and scale wax**) result from the de-waxing of lubricating oils. They are less refined and have a higher oil content than paraffin wax. Their colour varies from white to light brown.

The heading also includes products similar to those referred to in the heading and obtained by synthesis or by any other process (e.g., synthetic paraffin wax and synthetic microcrystalline wax). However, the heading **does not include** high polymer waxes such as polyethylene wax. These fall in **heading 34.04**

Tất cả các loại sáp được xếp trong nhóm này có thể ở dạng thô hoặc ở dạng đã tinh chế hoặc trộn với nhau hoặc được nhuộm màu. Chúng thường được sử dụng làm nến (đặc biệt là sáp paraffin), đánh bóng, ..., cho cách điện, hồ vải, tẩm diêm, làm lớp bảo vệ chống gỉ...

Tuy vậy, các sản phẩm sau đây được phân loại ở **nhóm 34.04:**

(a) Sáp nhân tạo thu được từ sự biến đổi hóa học của sáp than non hoặc từ các sáp khoáng khác.

(b) Hỗn hợp, không nhũ hóa hoặc chứa dung môi, bao gồm:

(i) Các loại sáp của nhóm này trộn với sáp động vật (kể cả mỡ cá voi) sáp thực vật hoặc sáp nhân tạo.

(ii) Các loại sáp của nhóm này trộn với chất béo, nhựa, các chất khoáng hoặc các nguyên liệu khác với điều kiện là chúng có đặc tính của sáp.

27.13 - Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.

- Cốc dầu mỏ:

2713.11 - - Chưa nung

2713.12 - - Đã nung

2713.20 - Bi-tum dầu mỏ

2713.90 - Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum

(A) **Cốc dầu mỏ** (cốc xanh hoặc cốc đã nung) là chất cặn rắn, màu đen, xốp, thu được từ quá trình cracking hoặc chưng cất phân hủy (biến đổi cấu trúc) của dầu mỏ hoặc thu được từ dầu của các khoáng bitum. Nó được sử dụng chủ yếu làm nguyên liệu cho sản xuất điện cực (cốc nung) hoặc làm nhiên liệu (cốc xanh).

(B) **Bitum dầu mỏ** (cũng được biết như là hắc ín dầu mỏ, hắc ín của nhà máy lọc dầu mỏ, asphalt dầu mỏ) thường thu được từ cặn của chưng cất dầu mỏ thô. Nó thường có màu nâu hoặc đen và có thể mềm hoặc giòn. Nó được sử dụng trong rải đường, vật liệu chống thấm. Bitum dầu mỏ được biến đổi chút ít bằng thổi không khí cũng tương tự như bitum chưa thổi không khí vẫn được xếp vào nhóm này.

(C) **Chất cặn khác của dầu mỏ** gồm:

(1) Các chất chiết thu được từ việc xử lý các dầu bôi trơn với các dung môi chọn lọc.

(2) Gôm dầu mỏ và các loại chất nhựa khác thu được từ dầu mỏ.

(3) Cặn axit và các loại đất sử dụng tẩy trắng có chứa một phần dầu.

Bitum, than cốc và các cặn khác được xếp trong nhóm này nếu chúng tạo thành từ việc xử lý dầu đá phiến hoặc từ các loại dầu khác thu được từ các khoáng bitum.

All these waxes are covered by the heading whether crude or refined, mixed together or coloured. They are used for making candles (especially paraffin wax), polishes, etc., for insulating, dressing textiles, impregnating matches, protection against rust, etc.

However, the following products are classified in **heading 34.04:**

(a) Artificial waxes obtained by the chemical modification of lignite wax or other mineral waxes.

(b) Mixtures, not emulsified or containing solvents, consisting of:

(i) Waxes of this heading mixed with animal waxes (including spermaceti), vegetable waxes or artificial waxes.

(ii) Waxes of this heading mixed with fats, resins, mineral substances or other materials, provided they have a waxy character.

27.13 - Petroleum coke, petroleum bitumen and other residues of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals.

- Petroleum coke:

2713.11 - - Not calcined

2713.12 - - Calcined

2713.20 - Petroleum bitumen

2713.90 - Other residues of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals

(A) **Petroleum coke** (green coke or calcined coke) is a black, porous, solid residue resulting from the cracking or destructive distillation of petroleum or obtained from oils of bituminous minerals. It is used mainly as a raw material for the manufacture of electrodes (calcined coke) or as a fuel (green coke).

(B) **Petroleum bitumen** (also known as petroleum pitch, refinery pitch, petroleum asphalt) is usually obtained as a residue of the distillation of crude petroleum. It is brown or black and may be soft or brittle. It is used for road-surfacing, waterproofing, etc. Petroleum bitumen which has been slightly modified by air-blowing is similar to unblown bitumen and remains in this heading.

(C) **Other residues of petroleum oils** include:

(1) Extracts derived from the treatment of lubricating oils with certain selective solvents.

(2) Petroleum gum and other resinous substances obtained from petroleum.

(3) Acid residues and spent bleaching earths, containing a proportion of oil.

Bitumen, coke and other residues fall in this heading if they result from the treatment of shale oils or of other oils obtained from bituminous minerals.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Naphthenate hòa tan trong nước hoặc các loại sulphonate dầu mỏ tan trong nước (bao gồm cả các loại có chứa một phần dầu khoáng) như các loại muối kim loại kiềm, của ammonium hoặc của ethanolamine (**nhóm 34.02**).

(b) Naphthenate không hòa tan trong nước hoặc các dạng sulphonate dầu mỏ không tan trong nước (**nhóm 38.24, với điều kiện** chúng không được xếp vào nhóm đặc trưng hơn)

(c) Naphthenic axit, dạng thô hoặc đã tinh chế (**nhóm 38.24**).

27.14- Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic (+).

2714.10 - Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín

2714.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm bituminous tự nhiên và nhựa đường asphalt tự nhiên (gồm asphalt Trinidad Lake và các vật liệu ở một số nước được biết như là cát "asphaltic"). Chúng là các hỗn hợp màu nâu hoặc đen, rắn hoặc nửa lỏng của hydrocarbon với các chai khoáng trơ, những chất mà trong trường hợp của asphalt có thể có giá trị thực tế.

Nhóm này cũng bao gồm:

(1) Đá sét phiến chứa dầu hoặc có chứa bitum và cát hắc ín

(2) Asphaltites

(3) Đá vôi asphaltic và các đá asphaltic khác.

Các vật liệu ở trên vẫn được phân loại ở nhóm này kể cả đã hoặc chưa xử lý nhằm loại bỏ nước hoặc quặng nghèo và đã hoặc chưa được nghiền thành bột hoặc trộn với nhau.

Việc chỉ thêm nước vào bitum tự nhiên không làm thay đổi việc phân loại của sản phẩm theo mục đích của nhóm 27.14. Hơn nữa, nhóm này cũng bao gồm bitumen tự nhiên đã khử nước và bitumen tự nhiên đã nghiền phân tán trong nước và chứa một lượng nhỏ chất tạo nhũ tương (có hoạt tính bề mặt), chỉ thêm vào để tăng sự an toàn, dễ sử dụng và vận chuyển.

Chúng được sử dụng để phủ mặt đường, chống thấm, vecni, sản xuất men ... Đá sét phiến có chứa bitum và cát hắc ín được sử dụng như một nguồn của dầu khoáng.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Đá dăm trộn hắc ín (**nhóm 25.17**)

(b) Than có chứa bitum (**nhóm 27.01**)

(c) Than non có chứa bitum (**nhóm 27.02**)

(d) Bitumen thu được từ dầu mỏ (**nhóm 27.13**)

(e) Những hỗn hợp bitum trên cơ sở bitum tự nhiên

The heading **does not cover**:

(a) Water-soluble naphthenates or water-soluble petroleum sulphonates (including those containing a certain proportion of mineral oils), such as those of alkali metals, of ammonium or of ethanolamines (**heading 34.02**).

(b) Water-insoluble naphthenates or water-insoluble petroleum sulphonates (**heading 38.24, provided** they are not covered by a more specific heading).

(c) Naphthenic acids, crude or refined (**heading 38.24**).

27.14 - Bitumen and asphalt, natural; bituminous or oil shale and tar sands; asphaltites and asphaltic rocks (+).

2714.10 - Bituminous or oil shale and tar sands

2714.90 - Other

This heading covers natural bitumen and natural asphalt (including "Trinidad Lake asphalt" and materials known in some countries as "asphaltic sands"). They are brown or black, solid or very viscous mixtures of naturally occurring hydrocarbons with inert mineral matter, which in the case of asphalts may be substantial.

The heading also includes:

(1) Bituminous or oil shale and tar sands.

(2) Asphaltites.

(3) Asphaltic limestone and other asphaltic rocks.

The above materials remain classified in this heading whether or not treated to remove water or gangue and whether or not pulverised or mixed together.

The mere addition of water to natural bitumen does not change the classification of the product for the purposes of heading 27.14. Further, the heading also includes dehydrated and pulverized natural bitumen dispersed in water and containing a small amount of an emulsifier (surfactant), added solely to facilitate safety, handling or transport.

They are used for road surfacing, waterproofing, varnish or enamel manufacture, etc. Bituminous shale and tar sands are used as a source of mineral oils.

The heading **does not cover**:

(a) Tarred macadam (**heading 25.17**).

(b) Bituminous coal (**heading 27.01**).

(c) Bituminous lignite (**heading 27.02**).

(d) Bitumen obtained from petroleum (**heading 27.13**).

(e) Bituminous mixtures based on natural bitumen

có thêm các chất bổ sung, trừ nước và những chất nhũ hoá (chất hoạt động bề mặt) chỉ cần để tăng sự an toàn, để sử dụng hoặc vận chuyển (**nhóm 27.15**).

(f) Các sản phẩm từ nhựa đường (asphalt) thuộc **nhóm 68.07**.

o
o o

Chú giải phân nhóm

Phân nhóm 27.14.10

Phân nhóm này bao gồm đá trầm tích hoặc cát có chứa các hydrocarbon có thể được phân tách ở dạng các sản phẩm của nhóm 27.09 (dầu mỏ và các loại dầu thu được từ khoáng có chứa bituminous, dầu thô) hoặc ở dạng mà từ đó các sản phẩm này có thể được chiết xuất.

Cũng có thể thu được khí và các sản phẩm khác. Việc tách chiết được thực hiện bằng cách nung nóng hoặc các phương pháp chiết khác (ví dụ: bằng việc chưng cất, sự tách hơi hỗn hống (sự chưng cất trong bình cổ cong) hay quá trình cơ học...). Các hydro cacbon có chứa trong đá phiến sét có thể ở dạng các chất hữu cơ, được gọi là kerogen.

27.15 - Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs).

Hỗn hợp bitum của nhóm này bao gồm:

(1) **Cut-backs** (nhựa đường pha) thường chứa 60% hoặc hơn bitum hòa trong dung môi. Chúng được sử dụng cho rải mặt đường.

(2) **Nhũ tương** hoặc hỗn dịch huyền phù bền vững của asphalt, bitumen, hắc ín, nhựa hắc ín trong nước là dạng đặc biệt sử dụng trong rải đường.

(3) **Maltic asphalt** và mastic bitum khác, cũng như các hỗn hợp có chứa bitum tương tự kết hợp các chất khoáng như cát và amiăng. Những chất này được sử dụng để bít trét, hoặc các vật liệu làm khuôn...

Nhóm này được mở rộng cho các sản phẩm khi kết lại ở dạng khối ... loại tan chảy lại trước khi sử dụng, nhưng **loại trừ** các sản phẩm đã hoàn chỉnh có hình dạng **thông** thường (như đá lát mặt đường, các tấm và tấm lát ngói **nhóm 68.07**).

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Đá dăm trộn hắc ín (đá nghiền với hắc ín) (**nhóm 25.17**).

(b) Dolomite cục với hắc ín (**nhóm 25.18**).

(c) Dạng pha trộn của nhựa đường với dầu creosote hoặc các sản phẩm chưng cất nhựa than đá khác (**nhóm 27.06**).

(d) Bitum đã nghiền và đã khử nước phân tán trong nước và chứa một lượng nhỏ chất nhũ hóa tạo nhũ tương (chất hoạt động bề mặt) được thêm vào chỉ để

with added substances, other than water and emulsifiers (surfactants) necessary solely to facilitate safety, handling or transport (**heading 27.15**).

(f) Articles of asphalt of **heading 68.07**.

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheading 2714.10

This subheading covers sedimentary rock or sand containing hydrocarbons, which can be separated in the form of products of heading 27.09 (Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals, crude), or in a form from which those products can be extracted.

Gas and other products may also be obtained. The separation is achieved by heating or other extraction processes (e.g., by distillation, retorting or mechanical processes). The hydrocarbons contained in shale may be in the form of organic materials called kerogens.

27.15 - Bituminous mixtures based on natural asphalt, on natural bitumen, on petroleum bitumen, on mineral tar or on mineral tar pitch (for example, bituminous mastics, cut-backs).

The bituminous mixtures of this heading include:

(1) **Cut-backs** consisting generally of 60 % or more of bitumen with a solvent. They are used for road surfacing.

(2) **Emulsions** or stable suspensions of asphalt, bitumen, pitch or tar, in water, of the kinds used in particular for road surfacing.

(3) **Mastics** of asphalt and other bituminous mastics, as well as similar bituminous mixtures incorporating mineral substances such as sand or asbestos. These substances are used for caulking, as moulding materials, etc.

The heading extends to these products when agglomerated in blocks, etc., of the kind re-melted before use, but it **excludes** finished articles of regular shape (such as paving flagstones, sheets and tiles) (**heading 68.07**).

The heading also **excludes**:

(a) Tarred macadam (crushed stones mixed with tar) (**heading 25.17**).

(b) Dolomite agglomerated with tar (**heading 25.18**).

(c) Blends of pitch with creosote oils or other coal tar distillation products (**heading 27.06**).

(d) Dehydrated and pulverized natural bitumen dispersed in water and containing a small amount of an emulsifier (surfactant), added solely to facilitate

tăng độ an toàn, dễ sử dụng hoặc vận chuyển (**nhóm 27.14**).

(e) Sơn có chứa bitum và vecni (**nhóm 32.10**) có sự khác với hỗn hợp của nhóm này, ví dụ dạng mịn hơn của các chất phụ gia (nếu như sử dụng) có thể có mặt một hoặc nhiều tác nhân tạo màng (trừ asphalt, bitum, hắc ín hoặc nhựa đường), khả năng làm khô khi để ngoài không khí đối với sơn, hoặc vecni và độ mỏng và độ cứng của màng mỏng tạo thành.

(f) Các chế phẩm dầu bôi trơn của **nhóm 34.03**.

27.16 - Năng lượng điện. (nhóm không bắt buộc)

Không chú giải.

PHẦN VI

SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT HOẶC CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP LIÊN QUAN

Chú giải.

1.- (A) Các mặt hàng (trừ quặng phóng xạ) đáp ứng các mô tả trong nhóm 28.44 hoặc 28.45 phải được xếp vào các nhóm đó và không được đưa vào nhóm nào khác của Danh mục.

(B) Theo Chú giải mục (A) trên, các mặt hàng đáp ứng các mô tả trong nhóm 28.43, 28.46 hoặc 28.52 được xếp vào các nhóm đó và không được đưa vào nhóm nào khác của Phần này.

2.- Theo Chú giải 1 ở trên, các mặt hàng xếp vào các nhóm 30.04, 30.05, 30.06, 32.12, 33.03, 33.04, 33.05, 33.06, 33.07, 35.06, 37.07 hoặc 38.08 vì đã được đóng gói theo liều lượng hoặc đóng gói để bán lẻ được xếp vào các nhóm đó và không xếp vào bất cứ nhóm nào khác của Danh mục.

3.- Các mặt hàng đóng gói thành bộ gồm từ hai hoặc nhiều phần cấu thành riêng biệt, trong đó một vài hoặc tất cả các phần cấu thành của các mặt hàng đó nằm trong Phần này và chúng được trộn với nhau để tạo ra một sản phẩm của Phần VI hoặc VII, phải được xếp vào nhóm phù hợp với sản phẩm đó, với điều kiện là các phần cấu thành phải:

(a) theo cách thức đóng gói của chúng cho thấy rõ ràng là chúng được sử dụng cùng nhau mà không cần phải đóng gói lại;

(b) được trình bày cùng nhau; và

(c) có thể nhận biết là chúng nhằm bổ sung cho nhau, thông qua bản chất hoặc tỷ lệ tương ứng của chúng trong sản phẩm.

4.- Trường hợp sản phẩm đáp ứng mô tả tại một hoặc nhiều nhóm trong Phần VI do được mô tả theo tên hoặc nhóm chức và đáp ứng nhóm 38.27, thì sản phẩm đó được phân loại vào nhóm tương ứng theo tên hoặc nhóm chức và không phân loại vào nhóm 38.27.

KHÁI QUÁT CHUNG

Chú giải 1.

safety, handling or transport (**heading 27.14**).

(e) Bituminous paints and varnishes (**heading 32.10**), which differ from certain mixtures of this heading by, for example, the greater fineness of the fillers (if used), the possible presence of one or more film producing agents (other than asphalt, bitumen, tar or pitch), the ability to dry on exposure to air in the manner of paints or varnishes and the thinness and hardness of the film formed.

(f) Lubricating preparations of **heading 34.03**.

27.16 - Electrical energy. (optional heading)

No remarks.

SECTION VI

PRODUCTS OF THE CHEMICAL OR ALLIED INDUSTRIES

Notes.

1.- (A) Goods (other than radioactive ores) answering to a description in heading 28.44 or 28.45 are to be classified in those headings and in no other heading of the Nomenclature.

(B) Subject to paragraph (A) above, goods answering to a description in heading 28.43, 28.46 or 28.52 are to be classified in those headings and in no other heading of this Section.

2.- Subject to Note 1 above, goods classifiable in heading 30.04, 30.05, 30.06, 32.12, 33.03, 33.04, 33.05, 33.06, 33.07, 35.06, 37.07 or 38.08 by reason of being put up in measured doses or for retail sale are to be classified in those headings and in no other heading of the Nomenclature.

3.- Goods put up in sets consisting of two or more separate constituents, some or all of which fall in this Section and are intended to be mixed together to obtain a product of Section VI or VII, are to be classified in the heading appropriate to that product, provided that the constituents are:

(a) having regard to the manner in which they are put up, clearly identifiable as being intended to be used together without first being repacked;

(b) presented together; and

(c) identifiable, whether by their nature or by the relative proportions in which they are present, as being complementary one to another.

4.- Where a product answers to a description in one or more of the headings in Section VI by virtue of being described by name or function and also to heading 38.27, then it is classifiable in a heading that references the product by name or function and not under heading 38.27.

GENERAL

Note 1.